

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

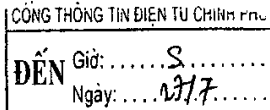
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 09/2015/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 17 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất
nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT- BCT ngày 09/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

Xét Tờ trình số 2140/TTr-UBND ngày 06/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số chính sách hỗ trợ, cụ thể đối với sản xuất, sơ chế các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản chủ lực của tỉnh áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020 theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (dưới đây gọi tắt là cơ sở) sản xuất, sơ chế sản phẩm nông, thủy sản an toàn thuộc Danh mục sản phẩm được hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt bao gồm VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các tiêu chuẩn GAP khác, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng (gọi chung là VietGAP).

b) Áp dụng VietGAP là quá trình áp dụng ở một trong hai cấp độ sau:

- Áp dụng các tiêu chí chủ yếu của VietGAP liên quan đến an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc được cụ thể hóa trong Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, sơ chế và Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm (gọi chung là Quy chuẩn kỹ thuật).

- Áp dụng toàn bộ các tiêu chí của VietGAP liên quan đến an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và sức khỏe cho người lao động trong sản xuất, sơ chế sản phẩm.

c) Sản phẩm an toàn là sản phẩm nông lâm thủy sản được đánh giá, chứng nhận, công bố là sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật hoặc với VietGAP.

d) Cơ sở sản xuất: Nơi thực hiện các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng sản phẩm nông sản, thủy sản.

đ) Cơ sở sơ chế: Nơi xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, khai thác nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm, bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm tiếp theo.

4. Danh mục các sản phẩm được hỗ trợ

- Sản phẩm trồng trọt: Rau, nấm ăn, quả, lúa;
- Sản phẩm chăn nuôi: Heo, bò thịt, dê, gia cầm, thủy cầm;
- Sản phẩm thủy sản: Cá tra, tôm sú, tôm chân trắng, cá lóc, nghêu.

5. Quy mô cơ sở được hỗ trợ

STT	Hạng mục	Quy mô
1	Trồng rau	Diện tích từ 01 ha trở lên/cơ sở sản xuất
2	Trồng nấm ăn	Sản lượng đạt 07 tấn/năm/cơ sở sản xuất
3	Trồng cây ăn quả	Diện tích từ 20 ha trở lên/cơ sở sản xuất
4	Trồng lúa	Diện tích từ 50 ha trở lên/cơ sở sản xuất
5	Nuôi heo	Quy mô đàn từ 500 con trở lên/cơ sở sản xuất
6	Nuôi bò thịt, dê	Quy mô đàn từ 100 con trở lên/cơ sở sản xuất
7	Nuôi gia cầm, thủy cầm	Quy mô đàn từ 5.000 con trở lên/cơ sở sản xuất
8	Nuôi tôm sú, tôm chân trắng	Diện tích mặt nước ao nuôi từ 5,0 ha trở lên/cơ sở sản xuất
9	Nuôi cá tra, cá lóc	Diện tích mặt nước ao nuôi từ 3,0 ha trở lên/cơ sở sản xuất
10	Nuôi nghêu	Diện tích vùng nuôi từ 50 ha trở lên/cơ sở sản xuất
11	Sơ chế sản phẩm rau	Công suất từ 150 tấn/năm trở lên/cơ sở sơ chế
12	Sơ chế sản phẩm quả	Công suất từ 200 tấn/năm trở lên/cơ sở sơ chế
13	Sơ chế sản phẩm thủy sản	Công suất từ 250 tấn/năm trở lên/cơ sở sơ chế

6. Điều kiện hỗ trợ

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông nghiệp; nông thôn đến năm 2020 và các quy hoạch chuyên ngành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chấp thuận đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với trường hợp chưa có quy hoạch.

b) Sản phẩm phải thuộc Danh mục quy định tại khoản 4 Điều này và đáp ứng yêu cầu về Quy mô cơ sở quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Sản phẩm phải đăng ký áp dụng VietGAP theo mẫu quy định, có dự án hoặc Phương án sản xuất, kinh doanh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Cơ sở có cam kết thực hiện, duy trì việc sản xuất, sơ chế sản phẩm nông sản và thủy sản an toàn kể cả kết thúc hỗ trợ.

đ) Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.

e) Việc hỗ trợ chỉ thực hiện sau khi sản phẩm của cơ sở được đánh giá, chứng nhận đạt chuẩn VietGAP quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 1 Nghị quyết này.

7. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần 100% kinh phí, nhưng không quá 5.000.000 đồng/cơ sở sản xuất sản phẩm trồng trọt, thủy sản và không quá 9.000.000 đồng/cơ sở sản xuất sản phẩm chăn nuôi để phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí đáp ứng yêu cầu của VietGAP.

b) Hỗ trợ đầu tư, sản xuất:

Hỗ trợ một lần tại chu kỳ sản xuất đầu tiên áp dụng VietGAP, cụ thể như sau:

- Đối với sản xuất rau, quả, nấm ăn, lúa:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống tính theo giá thời điểm sản xuất (Đối với các cơ sở đã trồng sẵn cây ăn quả lâu năm thì không hỗ trợ cây giống); Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng, bao gồm; trang thiết bị, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải phù hợp với yêu cầu của VietGAP. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 75.000.000 đồng/cơ sở sản xuất. Riêng đối với sản xuất rau, quả được hỗ trợ thêm 30% kinh phí đầu tư xây dựng nhà lưới, nhà kính phục vụ sản xuất theo công nghệ cao và đáp ứng yêu cầu của VietGAP.

- Đối với chăn nuôi heo, bò thịt, dê, gia cầm, thủy cầm:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống tính theo giá thời điểm sản xuất; Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng, bao gồm: Kho chứa nguyên liệu và thức ăn, kho chứa dụng cụ chăn nuôi, máy móc và trang thiết bị phục vụ chăn nuôi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải, dụng cụ chứa thức ăn, nước uống phù hợp với yêu cầu của VietGAP.

Tổng mức kinh phí hỗ trợ đối với từng đối tượng nuôi như sau:

+ Không quá 50.000.000 đồng/cơ sở nuôi gia cầm, thủy cầm.

+ Không quá 200.000.000 đồng/cơ sở nuôi heo, bò thịt.

+ Không quá 100.000.000 đồng/cơ sở nuôi dê.

- Đối với nuôi thủy sản:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống tính theo giá thời điểm sản xuất; Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng, bao gồm: cải tạo ao nuôi, kho chứa thức ăn, thuốc thú y, hóa chất phục vụ nuôi, máy móc và trang thiết bị

phục vụ nuôi, nhà vệ sinh tự hoại, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải phù hợp với yêu cầu của VietGAP.

Tổng mức kinh phí hỗ trợ đối với từng đối tượng nuôi như sau:

+ Không quá 150.000.000 đồng/cơ sở nuôi tôm sú, tôm chân trắng.

+ Không quá 200.000.000 đồng/cơ sở nuôi cá tra, cá lóc.

+ Không quá 120.000.000 đồng/cơ sở nuôi nghêu.

- Đối với cơ sở sơ chế sản phẩm nông nghiệp và thủy sản:

Hỗ trợ một lần kinh phí mua trang thiết bị sơ chế, bảo quản; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCAP, ISO 22000,... Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 75.000.000 đồng/cơ sở sơ chế.

c) Hỗ trợ một lần 100% kinh phí cho cơ sở sản xuất để thuê tư vấn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động tại cơ sở sản xuất áp dụng VietGAP, nhưng không quá 40.000.000 đồng/cơ sở sản xuất.

d) Hỗ trợ một lần 100% kinh phí cho cơ sở sản xuất để thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP lần đầu hoặc cấp lại đối với các cơ sở chưa được hỗ trợ.

đ) Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

e) Ngoài các nội dung hỗ trợ nêu tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 7 Điều này, các cơ sở còn được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo quy định hiện hành nhưng không được trùng lặp với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 7 Điều này.

Nội dung, mức đầu tư, hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của chương trình, dự án có liên quan và các nguồn kinh phí sự nghiệp khác.

8. Nguồn kinh phí hỗ trợ

a) Ngân sách Trung ương: Hỗ trợ thông qua các dự án, chương trình mục tiêu về áp dụng VietGAP và các dự án, chương trình mục tiêu khác có liên quan, các dự án do Trung ương đầu tư thực hiện có tính chất liên vùng có tính tham gia, kinh phí khuyến nông, kinh phí sự nghiệp khoa học do Trung ương quản lý, đầu tư trên địa bàn tỉnh.

b) Nguồn ngân sách địa phương

- Kinh phí sự nghiệp khuyến nông bố trí hỗ trợ cho hoạt động tuyên truyền, tập huấn, phát động các chính sách hỗ trợ VietGAP đến các ban, ngành, đoàn thể, cán bộ quản lý, cơ sở sản xuất, sơ chế có liên quan.

- Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ bố trí hỗ trợ cho hoạt động điều tra, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác

định vùng đủ điều kiện sản xuất áp dụng VietGAP, hoạt động thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP.

- Kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm và dạy nghề bố trí hỗ trợ cho hoạt động thuê tư vấn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động tại cơ sở sản xuất áp dụng VietGAP.

- Kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình xây dựng nông thôn mới, vốn đầu tư phát triển bố trí hỗ trợ cho hoạt động đầu tư sản xuất, xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng cơ sở sản xuất, sơ chế.

- Kinh phí xúc tiến thương mại bố trí hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến thương mại cho các cơ sở có sản phẩm đạt chứng nhận VietGAP.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khoá VIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 17/7/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 28/7/2015. *t.v*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, KH&ĐT, TC, NN&PTNT;
- TT, TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, Cục thống kê tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, TP;
- BLĐ VP: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Báo Trà Vinh, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Website Chính Phủ;
- Lưu: VT, Phòng công tác HĐND.

CHỦ TỊCH



Sơn Thị Ánh Hồng